

B. ĐĂNG KÝ, CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN
IV. ĐĂNG KÝ, CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN LẦN ĐẦU ĐỐI VỚI TỔ CHỨC

Số TT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	ĐVT	Loại khó khăn	Chi phí lao động		Chi phí vật liệu	Chi phí thiết bị		Chi phí dụng cụ	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung 15 %	Đơn giá sản phẩm	Phụ cấp khu vực (k=0,7)
				LDKT	LDPT		Khấu hao	Năng lượng					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=Σ(5÷10)	12=11x0,15	13=11+12	14
A	Đăng ký, cấp GCN đối với đất												
I	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP TỈNH												
1	Hướng dẫn lập hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp GCN												
1.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1-5	62,328						62,328	9,349	71,677	7,485
1.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1-5	46,746						46,746	7,012	53,758	5,613
2	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và viết giấy biên nhận hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)	Hồ sơ	1-5	155,819						155,819	23,373	179,192	18,712
3	Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhập thông tin do người sử dụng đất, quản lý đất kê khai, đăng ký	Thửa	1-5	37,725						37,725	5,659	43,384	4,004
4	Kiểm tra hồ sơ, gửi và nhận phiếu xin ý kiến cơ quan quản lý về tài sản (nếu cần xác minh thêm thông tin), trích lục thửa đất												
4.1	Kiểm tra tình trạng pháp lý của hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp GCN	Hồ sơ	1-5	664,212						664,212	99,632	763,844	74,846
4.2	Kiểm tra xác minh thực địa với hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp GCN, xác nhận sơ đồ tài sản trong trường hợp chưa có xác nhận của cơ quan có tư cách pháp nhân hành nghề về đo đạc, xây dựng	Hồ sơ	1	664,212		33,242	8,522	21,210	10,086	737,273	110,591	847,864	74,846
			2	730,633		33,242	8,522	21,210	10,086	803,694	120,554	924,248	82,331
			3	803,697		33,242	8,522	21,210	10,086	876,757	131,514	1,008,271	90,564
			4	884,066		33,242	8,522	21,210	10,086	957,127	143,569	1,100,696	99,620
			5	969,750						969,750	145,462	1,115,212	109,275

Số TT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	ĐVT	Loại khó khăn	Chi phí lao động		Chi phí vật liệu	Chi phí thiết bị		Chi phí dụng cụ	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm	Phụ cấp khu vực (k=0,7)
				LĐKT	LĐPT		Khấu hao	Năng lượng					
4.3	Nhập ý kiến xác nhận của cấp tỉnh vào tệp (File) dữ liệu hồ sơ số	Thửa	1-5	1,058						1,058	159	1,216	112
4.4	Lập, gửi và nhận phiếu xin ý kiến cơ quan quản lý về tài sản (nếu cần xác minh thêm thông tin)												
4.4.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1-5	0						0	0	0	0
4.4.2	Theo hình thức trực tuyến liên thông	Hồ sơ	1-5	0						0	0	0	0
4.5	Trích lục thửa đất từ BĐĐC, các loại bản đồ, sơ đồ khác (trường hợp phải trích đo địa chính hoặc chỉnh lý bản đồ thửa đất thì áp dụng định mức theo quy định tại Chương I Phần 2)												
4.5.1	Trích lục trên bản đồ dạng số	Thửa	1-5	31,164						31,164	4,675	35,838	3,742
4.5.2	Trích lục trên bản đồ dạng giấy	Thửa	1-5	62,328						62,328	9,349	71,677	7,485
5	Lập phiếu và chuyển thông tin địa chính đến cơ quan thuế để xác định nghĩa vụ tài chính, nhận thông báo nghĩa vụ tài chính												
5.1	Chuyển, nhận thông tin theo hình thức liên thông	Hồ sơ	1-5	88,144						88,144	13,222	101,365	9,356
5.2	Chuyển, nhận thông tin theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1-5	70,515						70,515	10,577	81,092	7,485
6	Nhập thông tin về nghĩa vụ tài chính, đăng ký vào hồ sơ địa chính	Thửa	1-5	11,635						11,635	1,745	13,380	1,235
7	Chuẩn bị hợp đồng cho thuê đất (nếu có)	Hồ sơ	1-5	70,515						70,515	10,577	81,092	7,485
8	In GCN												
8.1	Trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số	GCN	1-5	31,164						31,164	4,675	35,838	3,742
8.2	Đối với những nơi chưa có bản đồ dạng số	GCN	1-5	46,746						46,746	7,012	53,758	5,613
9	Lập và gửi hồ sơ trình ký GCN, lập hồ sơ theo dõi việc gửi tài liệu	Hồ sơ	1-5	155,819						155,819	23,373	179,192	18,712

Số TT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	ĐVT	Loại khó khăn	Chi phí lao động		Chi phí vật liệu	Chi phí thiết bị		Chi phí dụng cụ	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung 15 %	Đơn giá sản phẩm	Phụ cấp khu vực (k=0,7)
				LĐKT	LĐPT		Khẩu hao	Năng lượng					
10	Nhận lại hồ sơ, GCN, hợp đồng thuê đất; lập và sao sổ cấp GCN; gửi cơ quan quản lý tài sản (nếu có)	Hồ sơ	1-5	146,470						146,470	21,970	168,440	17,589
11	Nhập bổ sung thông tin dữ liệu về GCN	Thửa	1-5	11,635						11,635	1,745	13,380	1,235
12	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin												
12.1	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất												
12.1.1	Quét trang A3	Trang	1-5	4,986						4,986	748	5,734	599
12.1.2	Quét trang A4	Trang	1-5	2,493						2,493	374	2,867	299
12.2	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	Trang	1-5	1,247						1,247	187	1,434	150
12.3	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu	Thửa	1-5	3,116						3,116	467	3,584	374
13	Cập nhật bổ sung việc cấp GCN vào hồ sơ địa chính hoặc cơ sở dữ liệu đất đai và gửi nội dung cập nhật hồ sơ địa chính về cấp huyện, xã, thị trấn	Hồ sơ	1-5	62,328						62,328	9,349	71,677	7,485
14	Trao GCN cho người sử dụng đất, nhận phí, lệ phí cấp GCN, nộp kho bạc	Hồ sơ	1-5	62,328						62,328	9,349	71,677	7,485
II	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP HUYỆN												
1	Cấp huyện nhận thông báo, cập nhật HSDC	Hồ sơ	1-5	35,257						35,257	5,289	40,546	3,742
III	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN XÃ, THỊ TRẤN												
1	Địa bàn xã, thị trấn (đối với những nơi chưa xây dựng CSDL) nhận thông báo, cập nhật HSDC	Hồ sơ	1-5	12,466		918			54	13,438	2,016	15,453	1,497

Số TT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	ĐVT	Loại khó khăn	Chi phí lao động		Chi phí vật liệu	Chi phí thiết bị		Chi phí dụng cụ	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm	Phụ cấp khu vực (k=0,7)
				LĐKT	LĐPT		Khấu hao	Năng lượng					
4.4.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1-5	311,638						311,638	46,746	358,384	37,423
4.4.2	Theo hình thức trực tuyến liên thông	Hồ sơ	1-5	311,638						311,638	46,746	358,384	37,423
4.5	Trích lục thửa đất từ BĐĐC, các loại bản đồ, sơ đồ khác (trường hợp phải trích đo địa chính hoặc chỉnh lý bản đồ thửa đất thì áp dụng định mức theo quy định tại Chương I Phần 2)												
4.5.1	Trích lục trên bản đồ dạng số	Thửa	1-5	0						0	0	0	0
4.5.2	Trích lục trên bản đồ dạng giấy	Thửa	1-5	0						0	0	0	0
5	Lập phiếu và chuyển thông tin địa chính đến cơ quan thuế để xác định nghĩa vụ tài chính, nhận thông báo nghĩa vụ tài chính												
5.1	Chuyên, nhận thông tin theo hình thức liên thông	Hồ sơ	1-5	88,144						88,144	13,222	101,365	9,356
5.2	Chuyên, nhận thông tin theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1-5	70,515						70,515	10,577	81,092	7,485
6	Nhập thông tin về nghĩa vụ tài chính, đăng ký vào hồ sơ địa chính	Thửa	1-5	11,635						11,635	1,745	13,380	1,235
7	Chuẩn bị hợp đồng cho thuê đất (nếu có)	Hồ sơ	1-5	0						0	0	0	0
8	In GCN												
8.1	Trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số	GCN	1-5	31,164						31,164	4,675	35,838	3,742
8.2	Đối với những nơi chưa có bản đồ dạng số	GCN	1-5	62,328						62,328	9,349	71,677	7,485
9	Lập và gửi hồ sơ trình ký GCN, lập hồ sơ theo dõi việc gửi tài liệu	Hồ sơ	1-5	155,819						155,819	23,373	179,192	18,712
10	Nhận lại hồ sơ, GCN, hợp đồng thuê đất; lập và sao sổ cấp GCN; gửi cơ quan quản lý tài sản (nếu có)	Hồ sơ	1-5	146,470						146,470	21,970	168,440	17,589
11	Nhập bổ sung thông tin dữ liệu về GCN	Thửa	1-5	11,635						11,635	1,745	13,380	1,235

[illegible]

Số TT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	ĐVT	Loại khó khăn	Chi phí lao động		Chi phí vật liệu	Chi phí thiết bị		Chi phí dụng cụ	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung 15 %	Đơn giá sản phẩm	Phụ cấp khu vực (k=0,7)
				LĐKT	LĐPT		Khấu hao	Năng lượng					
1	Hướng dẫn lập hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp GCN												
1.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1-5	81,026						81,026	12,154	93,180	9,730
1.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1-5	59,211						59,211	8,882	68,093	7,110
2	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và viết giấy biên nhận hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)	Hồ sơ	1-5	202,565						202,565	30,385	232,949	24,325
3	Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ sổ và nhập thông tin do người sử dụng đất, quản lý đất kê khai, đăng ký	Thửa	1-5	58,880						58,880	8,832	67,712	6,250
4	Kiểm tra hồ sơ, gửi và nhận phiếu xin ý kiến cơ quan quản lý về tài sản (nếu cần xác minh thêm thông tin), trích lục thửa đất												
4.1	Kiểm tra tình trạng pháp lý của hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp GCN	Hồ sơ	1-5	863,476						863,476	129,521	992,997	97,300
4.2	Kiểm tra xác minh thực địa với hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp GCN, xác nhận sơ đồ tài sản trong trường hợp chưa có xác nhận của cơ quan có tư cách pháp nhân hành nghề về đo đạc, xây dựng	Hồ sơ	1	863,476		33,242	11,079	27,573	13,112	948,482	142,272	1,090,754	97,300
			2	949,823		33,242	11,079	27,573	13,112	1,034,829	155,224	1,190,054	107,030
			3	1,044,805		33,242	11,079	27,573	13,112	1,129,812	169,472	1,299,284	117,733
			4	1,149,087		33,242	11,079	27,573	13,112	1,234,093	185,114	1,419,207	129,484
			5	1,262,003						1,262,003	189,300	1,451,303	142,208
4.3	Nhập ý kiến xác nhận của cấp tỉnh vào tệp (File) dữ liệu hồ sơ sổ	Thửa	1-5	1,058						1,058	159	1,216	112
4.4	Lập, gửi và nhận phiếu xin ý kiến cơ quan quản lý về tài sản (nếu cần xác minh thêm thông tin)												
4.4.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1-5	405,129						405,129	60,769	465,899	48,650
4.4.2	Theo hình thức trực tuyến liên thông	Hồ sơ	1-5	405,129						405,129	60,769	465,899	48,650

[illegible]

Số TT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	ĐVT	Loại khó khăn	Chi phí lao động		Chi phí vật liệu	Chi phí thiết bị		Chi phí dụng cụ	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung 15 %	Đơn giá sản phẩm	Phụ cấp khu vực (k=0,7)
				LĐKT	LĐPT		Khấu hao	Năng lượng					
12.1	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất												
12.1.1	Quét trang A3	Trang	1-5	6,233						6,233	935	7,168	748
12.1.2	Quét trang A4	Trang	1-5	3,116						3,116	467	3,584	374
12.2	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	Trang	1-5	1,558						1,558	234	1,792	187
12.3	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu	Thửa	1-5	4,051						4,051	608	4,659	487
13	Cập nhật bổ sung việc cấp GCN vào hồ sơ địa chính hoặc cơ sở dữ liệu đất đai và gửi nội dung cập nhật hồ sơ địa chính về cấp huyện, xã, thị trấn	Hồ sơ	1-5	81,026						81,026	12,154	93,180	9,730
14	Trao GCN cho người sử dụng đất, nhận phí, lệ phí cấp GCN, nộp kho bạc	Hồ sơ	1-5	81,026						81,026	12,154	93,180	9,730
II	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP HUYỆN												
1	Cấp huyện nhận thông báo, cập nhật HSDC	Hồ sơ	1-5	45,835						45,835	6,875	52,710	4,865
III	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN XÃ, THỊ TRẤN												
1	Địa bàn xã, thị trấn (đối với những nơi chưa xây dựng CSDL) nhận thông báo, cập nhật HSDC	Hồ sơ	1-5	16,205		918			70	17,193	2,579	19,772	1,946

Ghi chú:

Trường hợp kê khai đăng ký nhưng không thuộc trường hợp phải cấp GCN thì định mức được tính bằng 50% mức đối với trường hợp cấp GCN

Số TT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	ĐVT	Loại khó khăn	Chi phí lao động		Chi phí vật liệu	Chi phí thiết bị		Chi phí dụng cụ	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung 15 %	Đơn giá sản phẩm	Phụ cấp khu vực (k=0,7)
				LĐKT	LĐPT		Khấu hao	Năng lượng					

Trường hợp kê khai đăng ký, nhưng người sử dụng đất không có nhu cầu cấp GCN thì định mức được tính bằng 90% định mức lao động đối với trường hợp cấp GCN

Trường hợp người sử dụng đất đã đăng ký đất đai theo quy định của pháp luật mà có nhu cầu cấp GCN thì được tính định mức đối với Mục 1, 2, 3, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14

1 Phân loại khó khăn:

KK1: Các xã, thị trấn vùng đồng bằng, trung du.

KK2: Các xã, thị trấn tiếp giáp với các phường thuộc đô thị loại II, III, IV; các thị trấn.

KK3: Các xã, thị trấn miền núi, biên giới, hải đảo, các xã, thị trấn đặc biệt khó khăn, các xã, thị trấn tiếp giáp với các phường thuộc đô thị loại đặc biệt, loại I.